

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30.03.2020

V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1453/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981.

Địa chỉ thường trú: xã A, huyện T, tỉnh N.

Địa chỉ tạm trú: Nhà không số, tổ 1, ấp C, xã X, huyện H, Thành phố M (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1981.

Địa chỉ thường trú: xã A, huyện T, tỉnh N.

Địa chỉ tạm trú: Nhà không số, tổ 1, ấp C, xã X, huyện H, Thành phố M (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2019, Bản tự khai ngày 14/01/2020, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/02/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Y chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc tại xã A, huyện T, tỉnh N. Từ

năm 2002 ông bà vào Sài Gòn làm ăn sinh sống tại Nhà không số, tổ 1, ấp C, xã X, huyện H, Thành phố M.

Khi vào Sài Gòn sinh sống thì vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông Y không quan tâm, lo lắng cho gia đình, vợ chồng bất đồng ý kiến, quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai. Bản thân bà cũng không còn quan tâm, tôn trọng và yêu thương ông Y nữa nữa nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà và ông Y vì bà và ông Y chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: bà và ông Y có 02 con chung tên: Nguyễn Thị N, sinh ngày 20/01/2007 và Nguyễn Thị Kim M, sinh ngày 21/12/2016. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là trẻ N và trẻ M, không yêu cầu ông Y cấp dưỡng tiền nuôi con.

Ngoài ra, ông Y cũng có 01 con riêng với vợ trước là trẻ Nguyễn Thị C, sinh ngày 17/07/2000. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì với trẻ C

Về tài sản chung: Bà và ông Y tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông Y không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/01/2020, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/02/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn Y trình bày:

Ông thừa nhận về thời gian, hoàn cảnh và điều kiện quen biết, chung sống như bà Nguyễn Thị L trình bày là đúng. Ông và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong khoảng thời gian sống chung, thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc. Từ khi vào Sài Gòn năm 2002 thì ông và bà L phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng ý kiến, quan điểm sống, không quan tâm, lo lắng cho nhau. Nay bà L có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, ông đồng ý vì ông và bà L chung sống với nhau cũng không hạnh phúc.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên: Nguyễn Thị N, sinh ngày 20/01/2007 và Nguyễn Thị Kim M, sinh ngày 21/12/2016. Ông đồng ý giao 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng tiền nuôi con.

Ngoài ra, ông thừa nhận ông cũng có 01 người con riêng tên Nguyễn Thị C, sinh ngày 17/07/2000. Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với trẻ C vì trẻ C là con riêng của ông và vợ trước.

Về tài sản chung: ông và bà L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn, bị đơn sau khi trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, chấp hành đúng thời hạn gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu, chấp hành đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 68, Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị L chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Văn Y nhưng hai bên không đăng ký kết hôn. Bà L yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Y nên đây là quan hệ pháp luật về “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, bị đơn là ông Nguyễn Văn Y hiện đang cư trú, sinh sống tại huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Lợi và ông Nguyễn Văn L

Kể từ năm 1999 bà L và ông Y tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống không có hạnh phúc nên bà L yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Y. Căn cứ vào khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà L và ông Y chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Lợi là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà L và ông Y có 02 con chung tên: Nguyễn Thị N, sinh ngày 20/01/2007 và Nguyễn Thị Kim M, sinh ngày 21/12/2016

Hiện tại trẻ N, trẻ M đang ở với bà L nên bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc trẻ N và trẻ M, không yêu cầu ông Y cấp dưỡng tiền nuôi con. Về phía ông Y thì cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng tiền nuôi con cho đến khi bà L có yêu cầu

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con”;

Căn cứ vào bản tự khai ngày 17/02/2020 của trẻ Nguyễn Thị Ngân;

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện trẻ N và trẻ M đang do bà L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Nguyện vọng của trẻ N là xin được ở với mẹ, còn trẻ M thì còn rất nhỏ tuổi. Mặt khác, ông Y cũng đồng ý giao 02 con chung là trẻ N và trẻ M cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy, để đảm bảo ổn định về mặt tâm lý cũng như sự phát triển toàn diện của trẻ về mọi mặt nên xét yêu cầu của bà L xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ N và trẻ M là có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn Y cũng có 01 con riêng là trẻ Nguyễn Thị C, sinh ngày 17/7/2000. Vì trẻ C là con riêng của ông Y nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Lợi không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông Y tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà L và ông Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 203; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Y

2/ Về con chung: 02 trẻ tên:

- Nguyễn Thị N, sinh ngày 20/01/2007.
- Nguyễn Thị Kim M, sinh ngày 21/12/2016.

Giao trẻ Nguyễn Thị N và trẻ Nguyễn Thị Kim M cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn Y cho đến khi bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Bà L và ông Y tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà L và ông Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị L chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0074192 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND H.Hóc Môn;
- Cơ quan THADS H.Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mỹ Linh

